

1 次の日本語をベトナム語に訳しなさい。

あなたは日本に長く滞在すればするほど、日本語がうまくなるだろう。

(例) Anh ở Nhật càng lâu, thì càng giỏi lên tiếng Nhật.

毎晩こんなに蒸し暑いと、とても寝れやしない。昨日は一晩中眠れなかった。

(例) Đêm nào cứ oi bức như thế này thì chẳng ngủ được. Hôm qua suốt đêm tôi không ngủ được.

2 次のベトナム語を日本語に訳しなさい。

Hồ Hoàn Kiếm là một trong những thắng cảnh nổi tiếng nhất của Hà Nội.

(例) ホアンキエム湖はハノイの最も有名な景勝地の1つである。

Bối cảnh của sự gia tăng lượng khách du lịch nước ngoài đến Nhật là có sự nới lỏng điều kiện cấp thị thực cho người Trung Quốc và người từ các nước ASEAN, ngoài ra còn có những yếu tố khác như tăng cường chuyến bay của các hãng hàng không giá rẻ (LCC).

(例) 訪日外国人旅行客増加の背景には、中国人向けやASEAN向け観光ビザの発給要件緩和や格安航空会社(LCC)の就航拡大・増便などの要因がある。